

Số: 72/BC-THCS TH

Tân Hội, ngày 30 tháng 6 năm 2026

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM HỌC 2025-2026
CỦA CƠ SỞ GIÁO DỤC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC
GIÁO DỤC PHỔ THÔNG**

(Thực hiện theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 06 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Căn cứ Thông tư 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 06 năm 2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc quy định thực hiện công khai đối với các cơ sở giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ vào tình hình thực tế của đơn vị,

Trường THCS Tân Hội, báo cáo thường niên công khai theo Thông tư 09/2024/TT-BGDĐT ngày 3/6/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo năm học 2025-2026 như sau:

I. THÔNG TIN CHUNG²

1. Tên cơ sở giáo dục: TRƯỜNG THCS TÂN HỘI

2. Địa chỉ trụ sở chính và các địa chỉ hoạt động khác của cơ sở giáo dục, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử của cơ sở giáo dục (sau đây gọi chung là cổng thông tin điện tử).

Địa chỉ trụ sở chính của nhà trường: Thôn Tân Trung, xã Tân Hội, tỉnh Lâm Đồng.

Điện thoại: 02633.845.031

Đại chỉ thư điện tử: thcstanhoi.ductrong@gmail.com

3. Loại hình của cơ sở giáo dục, cơ quan quản lý trực tiếp.

Trường THCS Tân Hội thuộc loại hình cơ sở giáo dục Trung học cơ sở công lập, do UBND xã Tân Hội quản lý trực tiếp

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục.

+ Sứ mạng:

Trường THCS Tân Hội có sứ mạng xây dựng môi trường giáo dục thân thiện, an toàn, kỷ cương và chất lượng; tạo điều kiện để học sinh được phát triển toàn diện về phẩm chất, năng lực, tri thức, kỹ năng sống và thể chất; hình thành những công dân có trách nhiệm với bản thân, gia đình và xã hội, đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục và hội nhập.

+ Tầm nhìn:

Phấn đấu xây dựng Trường THCS Tân Hội trở thành cơ sở giáo dục tiên tiến, có chất lượng hàng đầu của UBND xã Tân Hội. Có môi trường học tập an toàn, thân thiện, hạnh phúc; đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên nhân viên tâm huyết, chuyên môn vững vàng; học sinh chăm ngoan, tự tin, sáng tạo, có khả năng thích ứng với yêu cầu của xã hội trong thời kỳ chuyển đổi số.

+ Mục tiêu của trường THCS Tân Hội:

Tổ chức thực hiện chương trình giáo dục phổ thông theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo; xây dựng và triển khai kế hoạch giáo dục nhà trường đáp ứng yêu cầu của chương trình giáo dục phổ thông, phù hợp với điều kiện thực tiễn, nhu cầu và đặc điểm của học sinh.

Xây dựng nhà trường trở thành môi trường giáo dục an toàn, thân thiện, hạnh phúc và chất lượng.

Phát triển đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên có năng lực chuyên môn vững vàng, đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục.

Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong quản lý và dạy học.

Tăng cường cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học theo hướng đồng bộ, hiện đại.

Thực hiện hiệu quả công tác hướng nghiệp, phân luồng học sinh sau tốt nghiệp THCS.

Xây dựng mối quan hệ phối hợp chặt chẽ giữa nhà trường, gia đình và xã hội trong công tác giáo dục học sinh

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục.

Trường THCS Tân Hội được thành lập năm 1992 theo Quyết định số 192/QĐ-UBND ngày 15 tháng 05 năm 1992 của UBND huyện Đức Trọng. Trường được xây dựng trên địa bàn thôn Tân Trung, xã Tân Hội, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng nay là thôn Tân Trung, xã Tân Hội, tỉnh Lâm Đồng với tổng diện tích 14.788m², thuận lợi cho việc học tập của con em tại địa phương. Quy mô giáo dục tại địa phương phát triển ổn định, hệ thống trường lớp được phân bố hợp lý, chất lượng giáo dục hàng năm được nâng lên. Công tác giáo dục luôn được quan tâm sâu sát của cấp ủy Đảng, chính quyền địa phương và các ban ngành, đoàn thể xã Tân Hội.

6. Thông tin người đại diện pháp luật hoặc người phát ngôn hoặc người đại diện để liên hệ, bao gồm: Họ và tên, chức vụ, địa chỉ nơi làm việc; số điện thoại, địa chỉ thư điện tử.

Người đại diện pháp luật: Nguyễn Thị Tiên

Chức vụ: Hiệu trưởng

Số điện thoại 0912526535

7. Tổ chức bộ máy:

a) Quyết định thành lập, cho phép thành lập, sáp nhập, chia, tách, cho phép

hoạt động giáo dục, định chỉ hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục hoặc phân hiệu của cơ sở giáo dục (nếu có).

Trường THCS Tân Hội được thành lập theo quyết định số 192/QĐ – UB ngày 18 tháng 5 năm 1992 của UBND huyện Đức Trọng; Quyết định số 455/QĐ-UBND, ngày 09/03/2017 của UBND huyện Đức Trọng về việc đổi tên trường phổ thông cấp 2 Tân Hội, xã Tân Hội thành trường Trung học cơ sở Tân Hội, xã Tân Hội, huyện Đức Trọng; Quyết định số quyết định số 1332/QĐ-UBND, ngày 23/06/2025 của UBND tỉnh Lâm Đồng “Quyết định chuyển nguyên trạng các trường trung học cơ sở, tiểu học, mầm non công lập thuộc Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố về trực thuộc các ủy ban nhân dân các xã, phường quản lý

b) Quyết định công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và danh sách thành viên hội đồng trường;

Thực hiện Công văn số 6054/BGDĐT-GDPT ngày 30/9/2025 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về công tác Hội đồng trường trong các trường mầm non, phổ thông công lập;

c) Quyết định bổ nhiệm hiệu trưởng, phó hiệu trưởng cơ sở giáo dục;

Bổ nhiệm hiệu trưởng theo Quyết định số 295/QĐ-UBND, ngày 14/08/2025 của UBND xã Tân Hội Về việc bổ nhiệm viên chức lãnh đạo, quản lý.

Bổ nhiệm phó hiệu trưởng theo Quyết định số 296/QĐ-UBND, ngày 14/08/2025 của UBND xã Tân Hội Về việc bổ nhiệm viên chức lãnh đạo, quản lý.

d) Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục; sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục;

+ Quy chế tổ chức và hoạt động

Trường THCS Tân Hội tổ chức và hoạt động theo quy định của Luật Giáo dục năm 2019, Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học ban hành kèm theo Thông tư số 15/TT-BGDĐT, ngày 24/03/2026 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

Nhà trường ban hành và thực hiện đầy đủ các quy chế nội bộ như: Quy chế tổ chức và hoạt động, Quy chế dân chủ ở cơ sở, Quy chế chi tiêu nội bộ, Quy chế làm việc, Quy chế thi đua khen thưởng, Quy chế quản lý tài sản công và các quy chế khác theo quy định.

+ Chức năng

Trường THCS Tân Hội là cơ sở giáo dục phổ thông trong hệ thống giáo dục quốc dân, thực hiện chương trình giáo dục trung học cơ sở theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo; tổ chức các hoạt động giáo dục nhằm phát triển toàn diện phẩm chất và năng lực học sinh.

+ Nhiệm vụ và quyền hạn

Thực hiện theo điều 3 Thông tư số 15/TT-BGDĐT, ngày 24/03/2026 Ban hành

Điều lệ trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học.

Sơ đồ tổ chức bộ máy:



d) Quyết định thành lập, sáp nhập, chia tách, giải thể các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có); Không có

e) Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo cơ sở giáo dục.

1. Hiệu trưởng

Họ và tên: Nguyễn Thị Tiên

Chức vụ: Hiệu trưởng

Điện thoại: 0912526535

Địa chỉ thư điện tử: nguyentienninhgia@gmail.com

Địa chỉ nơi làm việc: Trường THCS Tân Hội, xã Tân Hội, tỉnh Lâm Đồng.

Nhiệm vụ, trách nhiệm:

Tổ chức xây dựng kế hoạch chiến lược phát triển nhà trường, trong đó xác định tầm nhìn, sứ mạng, giá trị cốt lõi và quy hoạch phát triển nhà trường; quy chế tổ chức và hoạt động của nhà trường; kế hoạch giáo dục của nhà trường, kế hoạch nhiệm vụ năm học và tổ chức thực hiện;

Xây dựng, tổ chức bộ máy nhà trường theo quy định tại Điều 8 Điều lệ trường THCS; bổ nhiệm tổ trưởng, tổ phó; quyết định cử giáo viên làm Tổng phụ trách Đội Thiếu niên Tiền phong Hồ Chí Minh theo quy định của pháp luật;

Báo cáo, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch giáo dục của nhà trường với cấp

có thẩm quyền;

Thực hiện tiếp nhận, ký hợp đồng, phân công nhiệm vụ, kiểm tra, đánh giá, đào tạo, bồi dưỡng, khen thưởng, kỷ luật và các chế độ, chính sách đối với giáo viên, cán bộ quản lý cơ sở giáo dục, nhân sự hỗ trợ giáo dục theo quy định;

Quản lý học sinh và các hoạt động của học sinh do nhà trường tổ chức; xét duyệt kết quả đánh giá, xếp loại học sinh, thực hiện quản lý học bạ theo quy định của pháp luật, phù hợp với lộ trình triển khai học bạ số; xác nhận học bạ việc hoàn thành chương trình giáo dục tiểu học, hoàn thành chương trình giáo dục trung học cơ sở; cấp giấy chứng nhận hoàn thành chương trình giáo dục phổ thông, cấp bằng tốt nghiệp trung học phổ thông và quyết định khen thưởng, kỷ luật học sinh; thực hiện các chế độ, chính sách đối với học sinh;

Quản lý tài chính và tài sản của nhà trường;

Thực hiện quy chế dân chủ, trách nhiệm giải trình của người đứng đầu cơ sở giáo dục trong tổ chức hoạt động của nhà trường; thực hiện công tác xã hội hoá giáo dục của nhà trường; Chỉ đạo thực hiện các phong trào thi đua, các cuộc vận động; thực hiện công khai đối với nhà trường và xã hội theo quy định của pháp luật;

Tham gia sinh hoạt cùng tổ chuyên môn; tự học, tự bồi dưỡng để nâng cao năng lực chuyên môn nghiệp vụ, năng l

2. Phó Hiệu trưởng

Họ và tên: Trần Thị Hải

Chức vụ: Phó Hiệu trưởng

Điện thoại: 0978179344

Địa chỉ thư điện tử: haitrantran77@gmail.com

Địa chỉ nơi làm việc: Trường THCS Tân Hội, xã Tân Hội, tỉnh Lâm Đồng.

Nhiệm vụ, trách nhiệm:

Điều hành công việc được hiệu trưởng phân công phụ trách hoặc ủy quyền;

Tham gia sinh hoạt cùng tổ chuyên môn; tự học, tự bồi dưỡng để nâng cao năng lực chuyên môn nghiệp vụ, năng lực quản lý; tham gia dạy học theo quy định về định mức tiết dạy đối với phó hiệu trưởng.

Chỉ đạo công tác chuyên môn, kiểm tra nội bộ, quản lý chất lượng giáo dục và các hoạt động giáo dục học sinh.

Theo dõi việc thực hiện chương trình, kế hoạch giáo dục; quản lý hồ sơ chuyên môn và công tác bồi dưỡng giáo viên.

Tham mưu cho Hiệu trưởng trong công tác quản lý, tổ chức các hoạt động giáo dục và các nhiệm vụ khác của nhà trường.

Chịu trách nhiệm trước hiệu trưởng, cấp có thẩm quyền và pháp luật về các nhiệm vụ được giao quản lý.

8. Các văn bản khác của cơ sở giáo dục:

Chiến lược phát triển của cơ sở giáo dục; quy chế dân chủ ở cơ sở của cơ sở giáo dục; các nghị quyết của hội đồng trường; quy định về quản lý hành chính, nhân sự, tài chính; chính sách thu hút, phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; kế hoạch và thông báo tuyển dụng của cơ sở giáo dục và các quy định, quy chế nội bộ khác (nếu có).

Chiến lược phát triển của cơ sở giáo dục theo kế hoạch số 71/KH-THCSTH, ngày 31/12/2025 của trường THCS Tân Hội về phương hướng, chiến lược xây dựng và phát triển nhà trường giai đoạn 2025-2030 và tầm nhìn 2035.

Quyết định số 66/QĐ-THCSTH, ngày 30/08/2025 của trường THCS Tân Hội Về việc ban hành Quy chế chuyên môn, năm học 2025-2026

Quyết định số 78/QĐ-THCSTH, ngày 26/09/2025 của trường THCS Tân Hội Về việc ban hành Quy chế dân chủ trong hoạt động giáo dục của trường THCS Tân Hội.

Quyết định số 79/QĐ-THCSTH, ngày 26/09/2025 của trường THCS Tân Hội Về việc ban hành Quy chế làm việc của trường THCS Tân Hội.

Quyết định số 105/QĐ-THCSTH, ngày 28/10/2025 của trường THCS Tân Hội
Quyết định số 94/QĐ-THCSTH, ngày 23/10/2025 của trường THCS Tân Hội Về việc ban hành Quy chế làm việc của Ban giám hiệu.

Về việc ban hành Quy chế công khai trong nhà trường theo Thông tư 09/2024/TT-BGDĐT, năm học 2025-2026

Quyết định số 107/QĐ-THCSTH, ngày 30/10/2025 của trường THCS Tân Hội Về việc ban hành Quy chế Quản lý và sử dụng tài sản công của Trường THCS Tân Hội.

Quyết định số 118/QĐ-THCSTH, ngày 09/11/2025 của trường THCS Tân Hội Ban hành Quy chế hoạt động của Hội đồng Thi đua - Khen thưởng trường THCS Tân Hội.

Quyết định số 124/QĐ-THCSTH, ngày 25/11/2025 của trường THCS Tân Hội Ban hành Quy chế hoạt động công tác tư vấn tâm lý học đường Năm học 2025-2026.

Quyết định số 125/QĐ-THCSTH, ngày 25/11/2025 của trường THCS Tân Hội Về việc ban hành quy chế hoạt động của Hội đồng xét nâng bậc lương Trường THCS Tân Hội.

Quyết định số 05/QĐ-THCSTH, ngày 21/01/2026 của trường THCS Tân Hội V/v Ban hành Quy chế phối hợp giữa nhà trường và Ban đại diện cha mẹ học sinh Năm học 2025 – 2026

Quyết định số 18/QĐ-THCSTH, ngày 26/02/2026 của trường THCS Tân Hội Về việc điều chỉnh Quy chế chi tiêu nội bộ năm 2026

Quyết định số 73/QĐ-THCSTH, ngày 11/05/2026 của trường THCS Tân Hội Ban hành Quy chế nâng bậc lương trước thời hạn đối với viên chức và người lao động

Trường THCS Tân Hội.

Và thực hiện theo các văn bản, các quy chế hoạt động khác trong nhà trường

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN³

1. Thông tin về đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên:

+ Đầu năm học (học kỳ 1 năm học 2025-2026):

35 người biên chế theo Nghị quyết số 19/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân xã Tân Hội ngày 17 tháng 9 năm 2025 và 8 người hợp đồng chuyên môn theo NĐ 111 theo Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 17 tháng 9 năm 2025

Tổng số người được giao là: 43 người

Tổng số người làm việc hiện có mặt (kể cả lương lương từ ngân sách và hợp đồng chuyên môn là: 43 người

+ Từ học kỳ 2 năm học 2025-2026:

35 người biên chế theo quyết định số 1405/QĐ-UBND, ngày 31/12/2025 của UBND xã Tân Hội và 7 người hợp đồng chuyên môn nghiệp vụ theo quyết định số 1407/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND xã Tân Hội.

Tổng số người được giao là: 42 người

Tổng số người làm việc hiện có là: 44 người

Tổng số người làm việc thực hiện năm học 2025-2026 cụ thể như sau:

STT	Nội dung	Tổng cộng	CBQL		Giáo viên	Nhân viên				Hợp đồng hỗ trợ, phục vụ, khác		Ghi chú
			Hiệu trưởng	Phó hiệu trưởng		Kế toán	Văn thư	Thư viện	Thiết bị	Bảo vệ	Tạp vụ	
1	Đầu năm học	43	1	1	36	1	1	1	1	1		
2	Học kỳ 2	44	1	1	36	1	1	1	1	1	1	

a. Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên chia theo vị trí việc làm và trình độ được đào tạo;

Nội dung	Tổng số	Nữ	Dân tộc	Phân loại			Trình độ đào tạo			Chức danh nghề nghiệp				Ghi chú
				Viên chức	Hợp đồng NĐ 111	Hợp đồng khác	Đạt chuẩn	Trên chuẩn	Chưa đạt chuẩn	Hạng II	Hạng III	Hạng IV	Khác	
Ban giám hiệu	2	2	0	2			2			2				

Giáo viên	36	22	1	28	7	1	34		2	23	13			
Nhân viên	6	5	0	4	1	1	6				1	3	2	
Cộng	44	29	1	34	8	2	42	0	2	25	14	3	2	

b) Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp theo quy định.

Tổng số CB, giáo viên	Tốt		Khá		Đạt		Chưa đạt	
	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %
CBQL	2	100						
Giáo viên	28	100						
Tổng cộng	30	100						

c) Số lượng, tỷ lệ giáo viên cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hằng năm theo quy định.

Có 2/2 cán bộ quản lý và 28/28 giáo viên hoàn thành bồi dưỡng hằng năm theo quy định.

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT⁴

a) Diện tích khu đất xây dựng trường, điểm trường, diện tích bình quân tối thiểu cho một học sinh; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

STT	Tên trường	Tổng diện tích (m ²)	Diện tích bình quân/HS (m ²)	So sánh với yêu cầu tối thiểu (m ²)	Tỷ lệ
1	Điểm trường chính	14.788	17,22	10	172,2%
	Cộng	14.788	17,22	10	172,2%

b) Số lượng, hạng mục khối phòng hành chính quản trị; khối phòng học tập; khối phòng hỗ trợ học tập; khối phụ trợ; khu sân chơi, thể dục thể thao; khối phục vụ sinh hoạt; hạ tầng kỹ thuật; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

STT	Các hạng mục công trình	ĐVT	Số lượng	Diện tích thực tế (m ²)	Diện tích theo tiêu chuẩn/ phòng	Đối sánh	Ghi chú
1	Khối phòng học tập						
1.1	Phòng học	Phòng	16	844,8	45m ²	117%	48m ² /phòng
1.2	Phòng học bộ môn Âm nhạc	Phòng	1	56	60	93%	

1.3	Phòng học bộ môn Mỹ thuật	Phòng	0	0	60	0%	
1.4	Phòng học bộ môn Công nghệ	Phòng	1	82	60	137%	
1.5	Phòng học bộ môn Khoa học tự nhiên	Phòng	1	82	60	137%	
1.6	Phòng học bộ môn Tin học	Phòng	1	79	60	132%	
1.7	Phòng học bộ môn Ngoại ngữ	Phòng	1	56	60	93%	
1.8	Phòng đa chức năng	Phòng	0	0	60	0%	
1.9	Phòng học bộ môn Khoa học xã hội	Phòng	0	0	60	0%	
2	Khối phòng hỗ trợ học tập						
2.1	Thư viện	Phòng	1	117,6	240	49%	0,60m ² /học sinh
2.2	Phòng thiết bị giáo dục	Phòng	1	28	48	58%	
2.3	Phòng tư vấn học đường và hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập	Phòng	1	12	24	50%	
3	Khối Hành chính - Quản trị						
3.1	Phòng Hiệu trưởng	Phòng	1	16,8	18	93%	
3.2	Phòng phó Hiệu trưởng	Phòng	1	15,2	12	127%	
3.3	Phòng văn thư	Phòng	1	18,8	16	118%	
3.4	Phòng kế toán	Phòng	1	16	16	100%	
3.5	Văn phòng họp hội đồng GV	Phòng	1	75,6	60	126%	
3.6	Phòng bảo vệ	Phòng	1	10	10	100%	
3.7	Khu để xe giáo viên	Phòng	1	49,6	100	50%	
4	Khối phụ trợ						
4.1	Phòng họp hội trường	Phòng	1	193,2	60	322%	1,20m ² /người
4.2	Phòng các tổ chuyên môn	Phòng	0	0	30	0%	
4.3	Phòng y tế trường học	Phòng	1	15,12	24	63%	
4.4	Nhà kho	Phòng	1	15,12	48	32%	
4.5	Khu để xe học sinh	Khu	1	160	500	32%	0,90m ² /xe đạp;
4.6	Khu vệ sinh học sinh	Khu	2	48	48	100%	0,06m ² /học sinh
4.7	Phòng nghỉ giáo viên	Phòng	0	12	12	100%	
4.8	Phòng giáo viên	Phòng	0	0	12	0	
5	Khu sân chơi, thể dục thể thao						
5.1	Sân trường	Sân	1	4550	1290	353%	1,50m ² /học

							sinh
5.2	Sân thể dục thể thao	Sân	1	350	300		0,35m ² /học sinh
5.3	Nhà đa năng	Nhà	0	0	450	0	
6	Khối hạ tầng kỹ thuật						
6.1	Cổng hàng rào		1				Có hệ thống hàng rào bao quanh khuôn viên trường nhưng chất lượng một số đoạn bị hư hỏng xuống cấp không đảm bảo
6.2	Hệ thống phòng cháy chữa cháy		1				Hệ thống phòng cháy chữa cháy chưa đảm bảo đúng tiêu chuẩn quy định
6.3	Hệ thống cấp thoát nước		1				Đảm bảo các quy định và tiêu chuẩn chất lượng nước theo quy định hiện hành
6.4	Hệ thống điện		1				Bảo đảm đủ công suất và an toàn phục vụ hoạt động của trường
6.5	Hạ tầng công nghệ thông tin, liên lạc		1				Được kết nối mạng internet phục vụ các hoạt động của trường

c) Số thiết bị dạy học hiện có; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

STT	Máy móc, thiết bị	ĐVT	Số lượng	Số lượng theo quy định	Đối sánh	Ghi chú
1	Máy tính	Bộ	48	70	Thiếu 22 máy	
2	Ti vi	Cái	18	21	Thiếu 3	
3	Máy chiếu	Cái	4			

4	Bàn ghế học sinh	Bộ	360	360		
5	Bàn ghế giáo viên	Bộ	16	16		
6	Đồ dùng dạy học	Bộ	6	12	Thiếu khối 8,9	

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC⁵

1. Đánh giá tiêu chí Mức 1, 2 và 3

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Kết quả			
	Không đạt	Đạt		
		Mức 1	Mức 2	Mức 3
Tiêu chuẩn 1				
Tiêu chí 1.1		X	X	X
Tiêu chí 1.2		X	X	-
Tiêu chí 1.3	X	X	Không đạt	Không đạt
Tiêu chí 1.4		X	X	X
Tiêu chí 1.5		X	-	-
Tiêu chí 1.6	X	X	Không đạt	Không đạt
Tiêu chí 1.7		X	X	-
Tiêu chí 1.8		X	X	-
Tiêu chí 1.9	X	Không đạt	Không đạt	-
Tiêu chí 1.10	X	Không đạt	Không đạt	-
Tiêu chuẩn 2				
Tiêu chí 2.1	X	X	X	Không đạt
Tiêu chí 2.2	X	X	Không đạt	Không đạt
Tiêu chí 2.3		X	X	X
Tiêu chí 2.4		X	X	X
Tiêu chuẩn 3				
Tiêu chí 3.1		X	-	-
Tiêu chí 3.2	X	X	X	Không đạt
Tiêu chí 3.3	X	X	X	Không đạt
Tiêu chuẩn 4				
Tiêu chí 4.1		X	X	X
Tiêu chí 4.2		X	X	X
Tiêu chuẩn 5				

Tiêu chí 5.1		X	X	X
Tiêu chí 5.2		X	X	X
Tiêu chí 5.3		-	X	-
Tiêu chí 5.4		-	X	-
Tiêu chí 5.5		-	X	X
Tiêu chí 5.6		X	X	X

Kết quả: Không đạt

2. Đánh giá tiêu chí Mức 4

Tiêu chí	Kết quả		Ghi chú
	Đạt	Không đạt	
Tiêu chí 1		X	
Tiêu chí 2		X	
Tiêu chí 3		X	
Tiêu chí 4		X	
Tiêu chí 5		X	
Tiêu chí 6		X	

Kết quả: Không đạt Mức 4

2. Kết luận: Trường không đạt

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC⁶

1. Ưu điểm

Nhà trường hoàn thành các nhiệm vụ trọng tâm năm học, thực hiện đầy đủ Chương trình giáo dục phổ thông 2018 theo đúng quy định và kế hoạch.

Quy mô trường, lớp được duy trì ổn định; tỷ lệ huy động học sinh ra lớp đạt kế hoạch, tỷ lệ duy trì sĩ số đạt 99,8%, tỷ lệ học sinh bỏ học giảm so với năm học trước; tiếp tục duy trì đạt chuẩn phổ cập giáo dục THCS mức độ 3.

Chất lượng giáo dục toàn diện được nâng cao; công tác đổi mới phương pháp dạy học, kiểm tra đánh giá, giáo dục STEM, hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp và giáo dục kỹ năng sống được triển khai hiệu quả.

Chuyển đổi số được đẩy mạnh trong quản lý và giảng dạy; 100% cán bộ quản lý, giáo viên sử dụng hồ sơ điện tử, chữ ký số và ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học; tăng cường ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) trong hoạt động chuyên môn.

Đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên có tinh thần trách nhiệm, tích cực bồi dưỡng chuyên môn, tham gia đầy đủ các lớp tập huấn và các cuộc thi chuyên môn.

Học sinh tích cực tham gia các cuộc thi, hội thi các cấp và đạt nhiều thành tích nổi bật ở các lĩnh vực học tập, văn hóa, thể dục thể thao và phong trào Đội.

Môi trường giáo dục an toàn, thân thiện được duy trì; công tác giáo dục đạo

đức, kỹ năng sống, tư vấn tâm lý học đường, y tế trường học và phối hợp giữa nhà trường với gia đình, địa phương được thực hiện hiệu quả.

Cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học, thư viện tiếp tục được đầu tư, bổ sung, từng bước đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục.

2. Tồn tại

Tỷ lệ giáo viên/lớp chưa đạt theo định mức quy định, ảnh hưởng đến việc bố trí, phân công giảng dạy và tổ chức một số hoạt động giáo dục.

Một số giáo viên còn hạn chế trong việc khai thác hiệu quả các nền tảng số, công cụ AI và xây dựng học liệu số; việc ứng dụng chuyển đổi số ở một số nội dung chưa thật sự đồng đều.

Điều kiện cơ sở vật chất, thiết bị phục vụ giáo dục STEM và các hoạt động trải nghiệm chưa đồng bộ; kinh phí tổ chức các hoạt động giáo dục còn hạn chế.

Một bộ phận học sinh còn hạn chế về ý thức tự học, kỹ năng làm việc nhóm; việc tham gia phụ đạo của một số học sinh chưa thường xuyên nên hiệu quả chưa đồng đều.

Công tác bồi dưỡng học sinh năng khiếu ở một số lĩnh vực còn gặp khó khăn do thời gian tập luyện, kinh phí và điều kiện tổ chức còn hạn chế.

Việc huy động các nguồn lực xã hội hóa để đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học chưa đáp ứng đầy đủ nhu cầu phát triển của nhà trường.

3. Kết quả cụ thể

STT	Các nội dung	Chỉ tiêu	Kết quả thực hiện	So sánh
1	Quy mô trường, lớp	Duy trì quy mô theo kế hoạch	19 lớp, 858 học sinh	Tăng 01 lớp và 59 học sinh so với năm học 2024–2025
2	Huy động học sinh lớp 6	Đạt 100% kế hoạch tuyển sinh	Tuyển mới 206/206 học sinh	Đạt 100% chỉ tiêu
3	Duy trì sĩ số	$\geq 99\%$	99,80%	Tăng 0,9% so với năm học trước (98,9%)
4	Tỷ lệ học sinh bỏ học	$\leq 0,5\%$	0,2% (02 học sinh)	Giảm 0,9%; giảm 07 học sinh so với năm học trước
5	Phổ cập giáo dục THCS	Duy trì mức độ 3	Đạt mức độ 3 (95,64%)	Duy trì ổn định
6	Thực hiện Chương trình GDPT 2018	Thực hiện đầy đủ	Hoàn thành 100% chương trình theo kế hoạch	Đảm bảo đúng tiến độ
7	Giáo dục STEM	Thực hiện theo kế hoạch	02 hoạt động STEM cấp trường; 17 bài dạy STEM	Duy trì và mở rộng hoạt động

8	Giáo dục trải nghiệm, kỹ năng sống	Thực hiện theo kế hoạch	100% lớp tham gia hoạt động trải nghiệm, kỹ năng sống	Thực hiện thường xuyên
9	An toàn trường học	Trường học an toàn	Không xảy ra tai nạn thương tích nghiêm trọng; 100% học sinh tham gia BHYT	Duy trì môi trường an toàn
10	Chuyển đổi số	Đẩy mạnh ứng dụng CNTT	100% CBQL, GV sử dụng hồ sơ điện tử, chữ ký số; ứng dụng CNTT trong dạy học	Tiếp tục nâng cao hiệu quả
11	Cơ sở vật chất	Đáp ứng yêu cầu dạy học	Bổ sung bàn ghế, máy photocopy, thiết bị dạy học; sửa chữa hệ thống điện, mạng	Tiếp tục được đầu tư
12	Thư viện	Duy trì hoạt động hiệu quả	5.860 bản sách; 5.041 lượt bạn đọc; 100% học sinh có thẻ thư viện	Bổ sung thêm 124 đầu sách
13	Kết quả các cuộc thi, hội thi của học sinh	Tham gia đầy đủ các cuộc thi do các cấp tổ chức	Đạt nhiều thành tích: 01 giải Khuyến khích cấp Quốc gia; 01 giải Khuyến khích, 01 Huy chương Vàng, 01 Huy chương Bạc, 01 Huy chương Đồng cấp tỉnh; nhiều giải tại cấp xã, cấp cụm và cấp trường ở các lĩnh vực STEM, Đại sứ Văn hóa đọc, Vẽ tranh, TDTT, Nghi thức Đội, Rung chuông vàng, Viết sáng kiến phòng chống bạo lực học đường..	Thành tích nổi bật, đa dạng hơn so với năm học trước
14	Kết quả các cuộc thi, hội thi của giáo viên	Khuyến khích giáo viên tham gia các cuộc thi chuyên môn và phong trào	Giáo viên đạt 01 Huy chương Bạc, 02 Huy chương Đồng tại Đại hội TDTT cấp tỉnh; 01 Huy chương Đồng đồng đội cấp cụm; 02 bài dự thi chính luận được chọn dự thi cấp tỉnh; tổ chức Hội thi Chuyển đổi số giỏi cấp trường với 01 giải Nhất, 01 giải Nhì, 01 giải Ba và 03 giải Khuyến khích	Tăng cường tham gia các cuộc thi chuyên môn, phong trào

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH⁷

1. Tình hình tài chính của cơ sở giáo dục trong năm tài chính trước liền kề thời điểm báo cáo theo quy định pháp luật.

TT	Nội dung	Tiểu mục chi	Số liệu trong kỳ	Ghi chú
A	Nguồn kinh phí thường xuyên			
I	Năm trước mang sang		171.937.142	
1	3% tăng lương		171.937.142	
2	Chi khác		-	
II	Được giao trong năm		9.595.900.000	
	Lương ngạch bậc		7.855.000.000	
	3% Tăng lương định kỳ		190.000.000	
	Chuyển đổi chức danh nghề nghiệp		130.000.000	
	Hợp đồng 111 - Giáo viên		521.900.000	
	Hợp đồng 111 - Bảo vệ		42.000.000	
	Chi hoạt động thường xuyên(Chi khác)		857.000.000	
III	Kinh phí được sử dụng (I+II)		9.767.837.142	
IV	Kinh phí đã chi		9.611.746.477	
1	Qũy lương		8.766.457.830	
	Lương theo ngạch, bậc	6001	4.198.659.370	
	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	6051	540.968.819	
	Phụ cấp chức vụ	6101	64.972.440	
	Phụ cấp khu vực	6102	273.078.000	
	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	6105	124.283.100	
	Phụ cấp độc hại, nguy hiểm	6107	11.232.000	
	Phụ cấp ưu đãi nghề	6112	1.396.157.539	
	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	6113	2.808.000	
	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	6115	852.861.631	
	Bảo hiểm xã hội	6301	943.315.120	
	Bảo hiểm y tế	6302	69.114.871	
	Kinh phí công đoàn	6303	40.266.828	
	Bảo hiểm thất nghiệp	6304	72.518.095	
	Phúc lợi tập thể	6299	14.800.000	
	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ (6404)	6404	129.055.000	
	Thuê lao động thuộc lương	6757	32.367.017	

2	Chi khác		845.288.647	
	Thanh toán cá nhân		166.799.960	
	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	6105		
	Hỗ trợ khác (tiền đi học)	6199	36.000.000	
	Thưởng thường xuyên	6201	55.692.160	
	Tiền tàu xe nghỉ phép năm	6253	13.447.000	
	Chi khác	6449	61.660.800	
	Tiền điện	6501	38.513.065	
	Phí vệ sinh môi trường	6504	2.760.000	
	Văn phòng phẩm	6551	25.606.000	
	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	6552	27.094.054	
	Vật tư văn phòng khác	6599	5.370.000	
	Cước phí điện thoại	6601	206.267	
	Cước phí internet	6605	20.147.416	
	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo chí	6608	7.407.000	
	Công tác phí		45.988.000	
	Tiền vé máy bay, tàu, xe	6701	12.888.000	
	Phụ cấp công tác phí	6702	26.800.000	
	Tiền thuê phòng ngủ	6703	6.300.000	
	Thuê lao động trong nước	6757	74.970.000	
	Chi hỗ trợ công tác bảo vệ cơ sở giáo dục		42.000.000	
	Thuê giáo viên		18.670.000	
	Thuê nhân viên vệ sinh, tạp vụ		10.000.000	
	Thuê khoán khác		4.300.000	
	Chi sửa chữa thường xuyên		294.746.093	
	Sửa chữa nhà cửa	6907	179.999.544	
	Các thiết bị công nghệ thông tin	6912	24.918.000	
	Tài sản và thiết bị văn phòng	6913	-	
	Đường điện, cấp thoát nước	6921	69.973.200	
	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	6949	19.855.349	
	Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn (kèm bảng chi tiết)	6950		
	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn		132.572.292	
	Chi mua hàng hóa, vật tư	7001	80.907.992	
	Chi khác (Chi BTC, Thư ký, khen thưởng ...)	7049	51.664.300	
	Các khoản phí lệ phí	7756	808.500	
	Các khoản chi khác (tiền mua hoa, cây xanh,...)	7799	2.300.000	
V	Kinh phí tồn cuối năm (III-IV)		156.090.665	

1	Kinh phí được chuyển nguồn sang năm 2026		102.053.665	
2	Kinh phí bị hủy		54.037.000	
B	Nguồn kinh phí không thường xuyên			
I	Kinh phí được sử dụng		1.784.311.000	
1	Năm trước chuyển sang		-	
2	Được giao trong năm		1.784.311.000	
	Nguồn kinh phí không thường xuyên (nguồn 12)		898.390.000	
	Kinh phí cấp mua sắm, sửa chữa bổ sung (nguồn 15)		278.250.000	
	Kinh phí khen thưởng theo ND số 73/2024 (nguồn 18)		607.671.000	
II	Kinh phí đã chi		1.687.775.097	
1	Nguồn không tự chủ (12)		801.904.097	
	Chi hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	6157	4.200.000	
	Cấp bù học phí		2.000.000	
	Chi sửa chữa nhà vệ sinh	6907	764.350.597	
	Khám sức khỏe học sinh	7049	31.353.500	
2	Nguồn cấp bổ sung (nguồn 15)		278.200.000	
	Mua sắm công cụ dụng cụ VP	6552	27.250.000	
	Mua sắm Máy phô tô copy	6955	80.000.000	
	Cấp bù học phí	7799	170.950.000	
3	Kinh phí khen thưởng theo Nghị định 73/2024 (nguồn 18)		607.671.000	
	Thưởng thường xuyên	6201	556.171.000	
	Thưởng đột xuất	6202	51.500.000	
III	Kinh phí tồn cuối năm (I-II)		96.535.903	
	Kinh phí bị hủy		96.535.903	
	Kinh phí được chuyển nguồn sang năm 2026		-	

2. Các khoản thu và mức thu đối với người học

a. Thu – chi học phí

+ **Thu từ học sinh:** 0 đồng

Từ năm học 2025-2026 toàn bộ học sinh được miễn học phí theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP, ngày 03/09/2025 của Chính phủ: Quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo.

+ **Ngân sách nhà nước cấp bù:**

Năm học 2025-2026 nguồn thu học phí được ngân sách nhà nước cấp bù theo Nghị quyết số 59/2025/Q-HDND, ngày 01/12/2025 của hội đồng nhân dân tỉnh Lâm

Đồng “Quy định mức học phí đối với cơ sở giáo dục công lập và mức hỗ trợ học phí đối với trẻ em, học sinh dân lập, tư thục năm học 2025-2026 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng”.

+ Quy định mức học phí đối với cấp Trung học cơ sở 50.000đ/tháng/học sinh

+ Số tiền được cấp bù như sau:

Học kỳ 1 năm học 2025-2026: 860 học sinh với số tiền 171.750.000đ

Học kỳ 2 năm học 2025-2026: Chưa được cấp bù (dự kiến 858 học sinh với số tiền 214.500.000đ)

Kết quả thu chi học phí năm 2025

TT	Nội dung	Số liệu trong kỳ	40% CCTL	60% chi hoạt động
I	Năm trước mang sang	344.807.550	40.736.528	304.071.022
	40% CCTL	40.736.528	40.736.528	-
	60% chi hoạt động	304.071.022		304.071.022
II	Được giao trong năm	227.408.000	90.483.200	136.924.800
III	Kinh phí được sử dụng	572.215.550	131.219.728	440.995.822
IV	Đã chi	378.300.710	0	378.300.710
1.1	<i>Qũy lương</i>	0	0	0
	Chi cải cách tiền lương	0	0	0
1.2	Chi khác	378.300.710	-	378.300.710
1	Thanh toán cá nhân	27.200.000		27.200.000
	Hỗ trợ đối tượng chính sách	1.200.000		1.200.000
	Phúc lợi tập thể	16.800.000		16.800.000
	Chi khác	9.200.000		9.200.000
3	Phí vệ sinh môi trường	2.760.000		2.760.000
6	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	28.149.600		28.149.600
7	Vật tư văn phòng khác	19.211.434		19.211.434
9	Cước phí internet	1.480.000		1.480.000
11	- Chi hội nghị	800.000		800.000
12	Công tác phí	5.825.000		5.825.000
13	Thuê lao động trong nước	57.942.864		57.942.864
	Chi hỗ trợ công tác bảo vệ cơ sở giáo dục	8.860.000		8.860.000
	Thuê nhân viên vệ sinh, tạp vụ	23.982.864		23.982.864
	Thuê khoán khác lao động khác	25.100.000		25.100.000
14	<i>Chi sửa chữa thường xuyên</i>	79.543.543		79.543.543
	Sửa chữa nhà cửa	14.066.000		14.066.000
	Các thiết bị công nghệ thông tin	36.958.000		36.958.000

	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	28.519.543		28.519.543
16	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	107.665.669		107.665.669
	Chi mua hàng hóa, vật tư	65.896.189		65.896.189
	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	6.849.000		6.849.000
	Chi khác (Chi BTC, Thư ký, khen thưởng ...)	34.920.480		34.920.480
17	Mua, bảo trì phần mềm	16.786.800		16.786.800
18	Các khoản phí lệ phí	5.795.800		5.795.800
19	Các khoản chi khác (Trồng bông hoa, cây xanh)	25.140.000		25.140.000
IV	Tồn cuối năm	193.914.840	131.219.728	62.695.112

Báo cáo số liệu cụ thể nguồn học phí từ ngày 01/01/2026 đến 31/05/2026 như sau:

Nội dung	40% để lại cải cách tiền lương	60% chi hoạt động	Tổng cộng
Tồn năm 2025 chuyển sang	131.219.728	62.695.112	193.914.840
Kinh phí cấp bù 2025	69.180.000	103.770.000	172.950.000
Kinh phí cấp bù năm 2026	-	-	-
Kinh phí được sử dụng	200.399.728	166.465.112	366.864.840
Kinh phí đã chi	-	80.445.632	80.445.632
Tồn đến kỳ báo cáo	200.399.728	86.019.480	286.419.208

Bảng chi tiết chi từ ngày 01/01/2026 đến 31/05/2026

STT	Nội dung	Tiểu mục	Số tiền	Ghi chú
1	Thanh toán tiền thuê tạp vụ	6757	31.624.000	
2	Thanh toán tiền mạng internet tháng 12/2025	6605	1.480.000	
3	Tiền nước uống	7049	6.120.000	
4	Tiền khám sức khỏe học sinh tham gia thi đấu đại hội thể dục thể thao cấp cụm năm học 2025-2026	7049	2.560.000	
5	Thanh toán tiền mua vật tư phục vụ công tác vệ sinh	7049	7.253.632	
6	Thanh toán tiền mua bông, cây cảnh trang trí khu hiệu bộ	7799	2.500.000	
7	Thanh toán tiền hoa, vật tư trang trí tiểu cảnh tết nguyên đán	7049	4.350.000	

8	Sửa chữa Loa	6949	900.000	
9	Chuyển thanh toán tiền tổ chức chuyên đề hội thi năm học kỳ 2 học 2025-2026	7049	11.530.000	
10	Tiền khen thưởng học sinh đạt giải tại các cuộc thi, hội thi năm học 2025-2026	7049	3.228.000	
11	Thanh toán tiền thuê trang phục biểu diễn văn nghệ chương trình "Hoa cúc trắng"	7049	4.000.000	
12	Chuyển thanh toán tiền học phí tham gia học lớp bồi dưỡng nghiệp vụ tư vấn tâm lý học đường	6199	3.000.000	
13	Thanh toán tiền mua tượng Bác Hồ	7001	1.900.000	
	Tổng cộng		80.445.632	

b. Nguồn thu chi ngoài ngân sách năm học 2025-2026

Năm học 2025 – 2026 nhà trường thực hiện thu tiền bảo hiểm y tế học sinh đây là khoản thu bắt buộc, ngoài ra nhà trường không triển khai thu bất kỳ khoản thu nào khác.

Báo cáo số liệu các khoản kinh phí ngoài ngân sách hiện nhà trường đang theo dõi trên tài khoản tiền gửi của trường tại KBNN và ngân hàng Agribank.

STT	NỘI DUNG	Tồn đầu kỳ	Thu trong kỳ	Chi trong kỳ	Tồn cuối kỳ
I	Tiền gửi tại kho bạc	52.840.267	95.637.834	46.028.800	102.449.301
1	Tiền chăm sóc sức khỏe học sinh	38.380.407	50.716.854	1.171.000	87.926.261
2	Tiền Quỹ phúc lợi từ KP tiết kiệm năm 2021	14.000	0	0	14.000
3	Tiền Tăng cường CSVC từ KP tiết kiệm năm 2021	5.352.500	0	0	5.352.500
4	Tiền khen thưởng từ KP tiết kiệm năm 2021	3.720.360	0	0	3.720.360
5	Tiền tăng cường công tác vệ sinh	5.373.000			5.373.000
6	Tiền hoàn trả 5% BHYT	0	44.920.980	44.857.800	63.180
II	Tiền gửi tại ngân hàng	86.790.916	823.907.040	844.437.287	66.260.669
1	Thu tiền bảo hiểm y tế học sinh năm học 2025-2026	0	794.488.000	794.488.000	0
2	Tiền truy thu nâng lương trước hạn sai	20.537.774		20.537.774	0
3	Tiền bảo hành công trình	66.024.542	0	0	66.024.542
4	Lãi tiền gửi	228.600	51.527	44.000	236.127
5	Tiền hỗ trợ thu BHYT	0	9.367.513	9.367.513	0

6	Tiền hỗ trợ chương trình hoa cúc trắng (Công ty số số Lâm đồng hỗ trợ học sinh Nguyễn Hữu Nguyễn)	0	20.000.000	20.000.000	0
	Tổng cộng	139.631.183	919.544.874	890.466.087	168.709.970

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

1. Công tác chuyển đổi số và ứng dụng công nghệ thông tin

Triển khai hiệu quả chuyển đổi số trong quản lý và dạy học; 100% cán bộ quản lý, giáo viên được cấp và sử dụng chữ ký số, hồ sơ điện tử.

100% giáo viên ứng dụng công nghệ thông tin trong giảng dạy; tích cực khai thác học liệu số, thực hiện các bài dạy tích hợp năng lực số và ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) trong dạy học.

Tổ chức Hội thi giáo viên, nhân viên ứng dụng chuyển đổi số giỏi cấp trường; giáo viên tham gia các cuộc thi và tập huấn về chuyển đổi số, năng lực số do các cấp tổ chức.

2. Công tác xây dựng và phát triển đội ngũ

Thực hiện đầy đủ công tác bồi dưỡng thường xuyên, bồi dưỡng theo chuẩn nghề nghiệp; 100% cán bộ quản lý, giáo viên hoàn thành chương trình bồi dưỡng trên hệ thống TEMIS.

Tổ chức các chuyên đề chuyên môn, sinh hoạt chuyên môn theo nghiên cứu bài học, ứng dụng công nghệ thông tin và AI nhằm nâng cao năng lực chuyên môn, nghiệp vụ cho giáo viên.

Giáo viên tích cực tham gia các hội thi chuyên môn, thể dục thể thao và đạt nhiều thành tích ở cấp trường, cấp cụm và cấp tỉnh.

3. Công tác kiểm định chất lượng giáo dục và xây dựng trường học

Duy trì các tiêu chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục và trường đạt chuẩn quốc gia theo quy định.

Tiếp tục rà soát, bổ sung hồ sơ minh chứng; thực hiện công tác tự đánh giá, cải tiến chất lượng giáo dục theo kế hoạch.

4. Công tác y tế trường học, an toàn trường học và tư vấn tâm lý

Thực hiện tốt công tác chăm sóc sức khỏe học sinh, phòng chống dịch bệnh, bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm; 100% học sinh tham gia bảo hiểm y tế và được khám sức khỏe định kỳ.

Duy trì môi trường giáo dục an toàn, thân thiện; không xảy ra vụ việc bạo lực học đường nghiêm trọng.

Thực hiện hiệu quả công tác tư vấn tâm lý học đường, giáo dục kỹ năng sống, phòng chống tai nạn thương tích, đuối nước và các tệ nạn xã hội.

5. Công tác Đoàn – Đội và các phong trào thi đua

Triển khai hiệu quả các phong trào thi đua, giáo dục truyền thống, hoạt động trải nghiệm, công tác nhân đạo và từ thiện; thực hiện tốt phong trào "Kế hoạch nhỏ", "Hoa cúc trắng", các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao.

Tổ chức nhiều sân chơi bổ ích cho học sinh; tích cực tham gia các cuộc thi, hội thi do các cấp tổ chức và đạt nhiều thành tích.

Công tác quản lý tài chính, cơ sở vật chất và xã hội hóa giáo dục

Thực hiện công khai, minh bạch trong quản lý tài chính, tài sản; sử dụng kinh phí đúng quy định, hiệu quả.

Tiếp tục đầu tư, sửa chữa, bổ sung cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học, thư viện, hệ thống công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu triển khai Chương trình giáo dục phổ thông 2018.

Phối hợp tốt với Ban đại diện cha mẹ học sinh và các tổ chức, cá nhân trong huy động nguồn lực hỗ trợ các hoạt động giáo dục của nhà trường.

Nơi nhận:

- Chi bộ, Ban giám hiệu;
- Các TTCM, TTVP, bộ phận;
- CB-GV-NV;
- Trang TT điện tử trường;
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG

(Ký tên, đóng dấu)



Nguyễn Thị Tiên